

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 9 TỪNG UNIT**UNIT 2: CITY LIFE****I. Từ mới tiếng Anh Unit 2 lớp 9**

Từ mới	Phiên âm	Định nghĩa
1. affordable (adj)	/ə'fɔ:dəbl/	: (giá cả) phải chăng
2. ancient (adj)	/'eɪnʃənt/	: cổ kính
3. asset (n)	/'æset/	: tài sản
4. catastrophic (adj)	/ˌkætə'strɒfɪk/	: thảm khốc, thê thảm
5. cheer (sb) up (ph.v)	/tʃiə(r)/	: làm ai đó vui lên
6. conduct (v)	/kən'dʌkt/	: thực hiện
7. conflict (n)	/'kɒnflɪkt/	: xung đột
8. determine (v)	/dɪ'tɜːmɪn/	: xác định
9. downtown (adj)	/ˌdaʊn'taʊn/	: (thuộc) trung tâm thành phố, khu thương mại
10. drawback (n)	/'drɔː.bæk/	: mặt hạn chế
11. dweller (n)	/'dwelə/	: cư dân (một khu vực cụ thể)
12. easy-going (adj)	/'iːzi-'gəʊɪŋ/	: thoải mái, dễ tính
13. grow up (ph.v)	/grəʊ ʌp/	: lớn lên, trưởng thành
14. fabulous (adj)	/'fæbjələs/	: tuyệt vời, tuyệt diệu
15. factor (n)	/'fæktə/	: yếu tố

16. feature (n)	/ˈfi:tʃə(r)/	: điểm đặc trưng
17. forbidden (adj)	/fəˈbɪdn/	: bị cấm
18. for the time being	/fə(r) ðə taɪm 'bi:ɪŋ/	: hiện thời, trong lúc này
19. indicator (n)	/ˈɪndɪkeɪtə/	: chỉ số
20. index (n)	/ˈɪndeks/	: chỉ số
21. jet lag		: sự mệt mỏi do lệch múi giờ
22. make progress	/meɪkˈprəʊ.gres/	: tiến bộ
23. medium-sized (adj)	/ˈmi:diəm-saɪzd/	: cỡ vừa, cỡ trung
24. metro (n)	/ˈmetrəʊ/	: tàu điện ngầm
25. metropolitan (adj)	/ˌmetrəˈpɒlɪtən/	: (thuộc về) đô thị, thủ phủ
26. multicultural (adj)	/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/	: đa văn hóa
27. negative (adj)	/ˈnegətɪv/	: tiêu cực
28. Oceania (n)	/ˌəʊsiˈɑ:niə/	: châu Đại Dương
29. populous (adj)	/ˈpɒpjələs/	: đông dân cư
30. packed (adj)	/pækt/	: chật ních người
31. put on (ph.v)	/ˈpʊt ɒn/	: mặc vào
32. recreational (adj)	/ˌrekriˈeɪʃənəl/	: giải trí
33. reliable (adj)	/rɪˈlaɪəbl/	: đáng tin cậy
34. resident (n)	/ˈrezɪdənt/	: dân cư
35. skyscraper (n)	/ˈskaɪskreɪpə/	: nhà cao chọc trời
36. stuck (adj)	/stʌk/	: mắc kẹt, không di chuyển được

37. urban (adj)	/'ɜːbən/	: (thuộc) đô thị, thành thị
38. urban sprawl	/'ɜːbən sprɔːl/	: sự đô thị hóa
39. variety (n)	/və'raɪəti/	: sự phong phú, đa dạng
40. wander (v)	/'wɒndə/	: đi lang thang

II. Ngữ pháp tiếng Anh Unit 2 lớp 9

Comparison of adjectives and adverbs: Review (Sự so sánh của những tính từ và trạng từ: Ôn tập)

- Bạn có thể sử dụng much, a lot, a bit và a little với hình thức so sánh của tính từ để diễn tả sự khác nhau lớn thế nào.

Ex: His girlfriend is much older than him.

Bạn gái của cậu ấy lớn tuổi hơn cậu ta nhiều.

I got up a little later than usual.

Tôi thức dậy trễ hơn thường ngày một chút.

I'm feeling a lot better today.

Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.

- Với hình thái so sánh nhất của tính từ bạn có thể sử dụng second, third...

Ex: Karachi in Pakistan is the second largest city in the world in population.

Karachi Ở Pakistan là một thành phố lớn thứ 2 trên thế giới về mật độ dân số.

- Bạn có thể sử dụng by far để nhấn mạnh sự so sánh tuyệt đối.

Ex: China is by far to emphasise superlatives.

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 9 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 9 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-9>

Bài tập Tiếng Anh lớp 9 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-9>

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 9 trực tuyến:
<https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-9>

